

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-49
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-49

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 08/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2017
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 23 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 03 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.104.810.267.573	3.295.992.037.925
110	I. Tài sản tài chính		4.074.632.507.349	3.272.457.618.782
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	85.945.680.803	361.552.797.249
111.1	1.1 Tiền		85.945.680.803	361.552.797.249
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	680.217.968.490	769.524.155.991
114	3. Các khoản cho vay	5	2.322.600.119.143	1.714.385.482.679
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	217.474.875.700	-
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(118.565.977.098)
117	6. Các khoản phải thu	6	26.880.749.385	16.807.997.619
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		26.880.749.385	16.807.997.619
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		26.880.749.385	16.807.997.619
118	7. Trả trước cho người bán	7	87.511.060.597	85.318.478.750
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	868.247.102.221	722.694.703.698
122	9. Các khoản phải thu khác	6	52.438.794.592	1.041.661.280
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(266.683.843.582)	(280.301.681.386)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		30.177.760.224	23.534.419.143
131	1. Tạm ứng		26.454.280.223	10.501.080.097
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	237.001.918	139.255.107
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.483.728.083	702.885.409
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	12.188.448.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.672.809.347	18.385.779.565
220	II. Tài sản cố định		2.314.428.536	3.521.762.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.136.641.055	2.946.431.421
222	- Nguyên giá		17.141.060.068	17.746.068.209
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.004.419.013)	(14.799.636.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	177.787.481	575.331.537
228	- Nguyên giá		20.970.056.987	20.970.056.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.792.269.506)	(20.394.725.450)
250	V. Tài sản dài hạn khác		27.358.380.811	14.864.016.607
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.168.295.918	1.908.740.598
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.386.494.423	1.651.685.539
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	13.803.590.470	11.303.590.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.134.483.076.920	3.314.377.817.490

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.668.547.244.457	2.200.891.871.258
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.134.186.799.064	1.259.544.184.457
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.040.710.706.528	503.500.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.040.710.706.528	503.500.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	22	308.600.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	13.665.035	6.798.151.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	12.000.000.000	-
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.768.500.000	91.001.850.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	44.590.321.946	8.348.338.059
323	7. Phải trả người lao động		14.003.255.135	4.974.301.225
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		236.240.745	92.733.300
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	61.158.472.728	22.680.855.554
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	632.153.245.804	613.355.143.287
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	12.148.222.777	7.783.643.631
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.804.168.366	1.009.168.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		534.360.445.393	941.347.686.801
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	22	523.000.000.000	920.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	17	14.025.690	14.025.690
349	3. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	21.333.661.111
352	4. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	25.000.000	-
356	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38.2	11.321.419.703	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.465.935.832.463	1.113.485.946.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.465.935.832.463	1.113.485.946.232
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		68.882.003.841	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.387.297.555	8.057.812.432
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.387.297.555	8.057.812.432
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		371.969.233.512	97.060.321.368
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		352.689.749.293	97.060.321.368
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		19.279.484.219	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.134.483.076.920	3.314.377.817.490


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

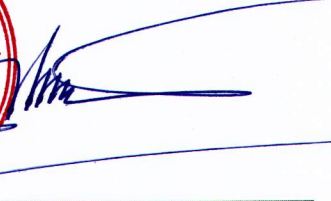
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	15.036.660.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	423.463.740.000	420.357.360.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	25	1.500.600.000	1.500.600.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	108.022.300.000	83.364.940.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	18.289.981.360.000	13.067.977.750.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		15.269.053.790.000	10.530.745.200.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.442.161.060.000	856.068.450.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.252.255.380.000	1.388.709.090.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		32.000.000.000	32.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		294.511.130.000	260.455.010.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	258.101.840.000	490.848.760.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		52.713.640.000	490.848.760.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		205.388.200.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
026	3. Tiền gửi của khách hàng	29	902.803.138.674	644.279.232.630
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		252.206.200.535	372.305.181.230
028	3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		649.145.274.500	271.759.124.500
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.451.663.639	214.926.900
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	901.351.475.035	644.064.305.730
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		901.298.767.265	644.038.924.833
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		52.707.770	25.380.897
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	1.451.663.639	214.926.900


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng


Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	416.841.861.900	218.971.157.497	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	280.838.243.343	165.593.794.166
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b)	56.607.098.515	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	79.396.520.042	53.377.363.331
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	337.484.027.134	158.067.255.437
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		248.423.336.378	115.656.855.552
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.042.000.000	535.000.000
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		58.233.691.490	45.176.359.659
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.294.048.180	9.280.754.541
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		11.343.996.818	5.184.828.453
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	33.d)	896.351.114	10.465.826.517
20		Cộng doanh thu hoạt động		1.089.559.313.014	563.338.037.656
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		170.741.820.115	32.439.097.488
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	131.940.848.172	32.020.042.017
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b)	37.327.614.296	-
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.473.357.647	419.055.471
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		68.691.731.058	140.411.554.720
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		4.648.059.955	4.441.462.276
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		184.593.496.554	100.057.158.050
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		646.863	1.926.937
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.117.069.719	2.151.467.680
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		11.222.962.613	7.604.634.235
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		15.560.279.559	10.936.578.377
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	34	(5.749.401.472)	10.760.126.174
40		Cộng chi phí hoạt động		452.826.664.964	308.804.005.937

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	35		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.673.273.216	2.612.471.651
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.673.273.216	2.612.471.651
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	36		
52	4.1 Chi phí lãi vay		148.927.809.300	135.071.212.226
55	4.2 Chi phí tài chính khác		80.000.000	120.000.000
60	Cộng chi phí tài chính		149.007.809.300	135.191.212.226
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	37	41.161.763.799	35.408.637.438
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		450.236.348.167	86.546.653.706
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		466.657.927	45.639.961
72	8.2 Chi phí khác		219.784	2.591.200
80	Cộng kết quả hoạt động khác		466.438.143	43.048.761
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		450.702.786.310	86.589.702.467
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		431.423.302.091	86.589.702.467
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		19.279.484.219	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	81.134.903.920	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.1	69.813.484.217	-
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.2	11.321.419.703	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		369.567.882.390	86.589.702.467

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND	VND		
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	33.b)	68.882.003.841		-	
400	Tổng thu nhập toàn diện		68.882.003.841		-	
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	3.696		866	



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng




Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		450.702.786.310	86.589.702.467
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.321.342.704	171.127.993.300
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.250.621.522	1.826.862.018
04	- Các khoản dự phòng		(132.183.814.902)	34.955.612.263
06	- Chi phí lãi vay		148.927.809.300	135.071.212.226
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.673.273.216)	-
08	- Dự thu tiền lãi		-	(725.693.207)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		37.327.614.296	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		37.327.614.296	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(56.607.098.515)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(56.607.098.515)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.093.865.876.365)	(559.778.572.441)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		108.585.671.720	478.072.163.025
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(608.214.636.464)	(547.288.910.144)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(148.592.871.859)	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(89.750.850.000)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10.072.751.766)	318.449.380
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(145.034.898.523)	(370.273.245.933)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(51.397.133.312)	(1.023.619.596)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(18.550.946.937)	(10.631.773.321)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		30.755.317.076	(1.472.934.111)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(12.515.651.558)	532.767.378
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.499.043.097)	-
44	- Lãi vay đã trả		(162.539.170.313)	(116.258.822.696)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		9.807.418.153	-
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		143.507.445	(763.013.880)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		115.991.297	2.452.842.769
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		9.028.953.910	3.242.161.329
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		16.329.773.183	3.531.570.422
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	870.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(464.555.320)	(1.086.207.063)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(648.121.231.570)	(302.060.876.674)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(43.287.100)	(3.049.709.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.673.273.216	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.629.986.116	(3.049.709.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		4.091.936.909.375	2.917.754.309.039
73.2	3.2 Tiền vay khác		4.091.936.909.375	2.917.754.309.039
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.643.126.202.847)	(2.591.254.309.039)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(3.643.126.202.847)	(2.591.254.309.039)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(79.926.577.520)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		368.884.129.008	326.500.000.000
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(275.607.116.446)	21.389.414.327
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		361.552.797.249	340.163.382.922
101.1	- Tiền		361.552.797.249	265.163.382.922
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	75.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		85.945.680.803	361.552.797.249
103.1	- Tiền		85.945.680.803	361.552.797.249

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		76.675.858.599.010	37.735.701.103.880
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(74.006.473.733.750)	(36.672.186.088.530)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.403.929.021.196)	(898.135.881.169)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.168.674.759)	(6.066.249.895)
12	5. Thu lãi giao dịch chứng khoán		-	2.000.000
13	6. Chi lãi giao dịch chứng khoán		-	(2.000.000)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		618.547.236.146	594.992.645.946
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(617.310.499.407)	(594.882.791.696)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		258.523.906.044	159.422.738.536
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		644.279.232.630	484.856.494.094
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		644.279.232.630	484.856.494.094
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		372.305.181.230	172.015.449.511
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		271.759.124.500	300.114.855.189
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	12.556.401.811
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		214.926.900	169.787.583
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		902.803.138.674	644.279.232.630
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		902.803.138.674	644.279.232.630
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		252.206.200.535	372.305.181.230
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		649.145.274.500	271.759.124.500
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.451.663.639	214.926.900

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng


Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000	-	-	-	-	1.000.310.000.000	1.000.310.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	310.000.000	310.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.420.555.826	8.057.812.432	637.256.606	-	4.329.485.123	-	8.057.812.432	12.387.297.555
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.420.555.826	8.057.812.432	637.256.606	-	4.329.485.123	-	8.057.812.432	12.387.297.555
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	68.882.003.841	-	-	68.882.003.841
5. Lợi nhuận chưa phân phối		12.745.132.112	97.060.321.368	86.589.702.467	2.274.513.211	369.567.882.390	94.658.970.246	97.060.321.368	371.969.233.512
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.745.132.112	97.060.321.368	86.589.702.467	2.274.513.211	350.288.398.171	94.658.970.246	97.060.321.368	352.689.749.293
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	19.279.484.219	-	-	19.279.484.219
TỔNG CỘNG		1.027.896.243.764	1.113.485.946.232	87.864.215.679	2.274.513.211	447.108.856.477	94.658.970.246	1.113.485.946.232	1.465.935.832.463
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	68.882.003.841	-	-	68.882.003.841
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	68.882.003.841	-	-	68.882.003.841


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng


Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 08/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.000.000.000.000 đồng; tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 17/06/2009, Cổ phiếu SHS chính thức được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 245/QĐ-TTGDHN với mã chứng khoán là SHS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong tình hình khởi sắc chung của Thị trường Chứng khoán Việt Nam năm nay, các hoạt động kinh doanh chung của Công ty đều đạt kết quả tốt, doanh thu hoạt động tăng 93%. Đồng thời, Công ty cũng đẩy mạnh các biện pháp quản trị, kiểm soát tốt hiệu quả hoạt động kinh doanh nên đã góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay tăng 340% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí hoạt động" hoặc "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận theo các điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	224.221.595	15.805.248.759.700
- Cổ phiếu	103.281.595	2.306.584.069.700
- Trái phiếu	120.940.000	13.498.664.690.000
Của nhà đầu tư	10.235.090.992	156.287.155.233.360
- Cổ phiếu	10.175.268.672	149.967.613.757.660
- Trái phiếu	59.700.000	6.317.795.380.000
- Chứng khoán khác	122.320	1.746.095.700
	10.459.312.587	172.092.403.993.060

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	111.256.467	121.080.543
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	85.383.266.506	361.404.317.272
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	451.157.830	27.399.434
	85.945.680.803	361.552.797.249

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	521.801.348.271	541.081.687.490	621.510.885.991	519.357.692.470
Cổ phiếu chưa niêm yết	139.137.136.000	139.136.281.000	148.013.270.000	148.028.665.000
	660.938.484.271	680.217.968.490	769.524.155.991	667.386.357.470

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (ngoại trừ các cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu bị hủy niêm yết và tạm dừng giao dịch) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Riêng đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	148.592.871.859	217.474.875.700	-	-
	148.592.871.859	217.474.875.700	-	-

c) Các khoản cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	2.020.697.650.394	1.489.675.970.881
Hoạt động ứng trước tiền bán	301.902.468.749	224.709.511.798
	2.322.600.119.143	1.714.385.482.679

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng (*)		Chênh lệch đánh giá giảm (*)		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	660.938.484.271	769.524.155.991	680.217.968.490	667.386.357.470	56.607.098.515	16.428.178.577	(37.327.614.296)	(118.565.977.098)	680.217.968.490	667.386.357.470
Cổ phiếu niêm yết	521.801.348.271	621.510.885.991	541.081.687.490	519.357.692.470	56.607.098.515	16.411.928.577	(37.326.759.296)	(118.565.122.098)	541.081.687.490	519.357.692.470
- SHB	137.065.831.349	137.065.831.349	160.797.232.500	79.534.115.000	23.731.401.151	-	-	(57.531.716.349)	160.797.232.500	79.534.115.000
- PVS	75.321.869.744	22.625.430.380	96.918.120.000	17.141.280.000	21.596.250.256	-	-	(5.484.150.380)	96.918.120.000	17.141.280.000
- VGP	17.781.752.779	15.521.530.583	17.882.407.400	16.867.897.200	100.654.621	1.346.366.617	-	-	17.882.407.400	16.867.897.200
- ITD	19.898.190.500	22.158.616.000	11.774.829.000	19.204.093.000	-	-	(8.123.361.500)	(2.954.523.000)	11.774.829.000	19.204.093.000
- EVE	-	31.078.224.000	-	24.716.400.000	-	-	-	(6.361.824.000)	-	24.716.400.000
- KTL	18.651.784.800	16.940.332.076	15.079.008.000	17.712.194.400	-	771.862.324	(3.572.776.800)	-	15.079.008.000	17.712.194.400
- EIB	15.713.951.112	-	15.812.500.000	-	98.548.888	-	-	-	15.812.500.000	-
- GMD	32.556.546.018	29.882.584.397	33.561.023.650	31.050.027.000	1.004.477.632	1.167.442.603	-	-	33.561.023.650	31.050.027.000
- Các cổ phiếu khác	204.811.421.969	346.238.337.206	189.256.566.940	313.131.685.870	10.075.765.967	13.126.257.033	(25.630.620.996)	(46.232.908.369)	189.256.566.940	313.131.685.870
Cổ phiếu chưa niêm yết	139.137.136.000	148.013.270.000	139.136.281.000	148.028.665.000	-	16.250.000	(855.000)	(855.000)	139.136.281.000	148.028.665.000
- Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-	-	-	-	-	44.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-	-	-	-	75.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	14.572.310.000	-	14.572.310.000	-	-	-	-	-	14.572.310.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	29.949.990.000	-	29.949.990.000	-	-	-	-	-	29.949.990.000	-
- Tổng công ty xây dựng công trình Giao Thông I	-	51.837.000.000	-	51.837.000.000	-	-	-	-	-	51.837.000.000
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-	-	-	-	-	37.000.000.000
- Các cổ phiếu khác	19.614.836.000	15.176.270.000	19.613.981.000	15.191.665.000	-	16.250.000	(855.000)	(855.000)	19.613.981.000	15.191.665.000
AFS	148.592.871.859	-	217.474.875.700	-	68.882.003.841	-	-	-	217.474.875.700	-
Cổ phiếu niêm yết	118.988.951.559	-	182.548.249.000	-	63.559.297.441	-	-	-	182.548.249.000	-
- HDG	29.603.920.300	-	34.926.626.700	-	5.322.706.400	-	-	-	34.926.626.700	-
- VGC	95.613.140.693	-	146.058.000.000	-	50.444.859.307	-	-	-	146.058.000.000	-
- Các cổ phiếu khác	23.375.810.866	-	36.490.249.000	-	13.114.438.134	-	-	-	36.490.249.000	-
	809.531.356.130	769.524.155.991	897.692.844.190	667.386.357.470	125.489.102.356	16.428.178.577	(37.327.614.296)	(118.565.977.098)	897.692.844.190	667.386.357.470

Ghi chú:

(*) Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.106.279.451	1.106.279.451
Phải thu lãi hoạt động Margin	25.774.469.934	15.701.718.168
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	868.247.102.221	722.694.703.698
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	311.986.154.303	315.236.154.303
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	22.783.491.137	20.859.590.061
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	523.477.456.781	376.598.959.334
Phải thu khác	52.438.794.592	1.041.661.280
- Phải thu hoạt động đầu giá tự doanh	7.432.214.295	1.041.100.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	-
- Phải thu khác	-	561.280
	947.566.646.198	740.544.362.597

(*): Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 11/09/2017, Công ty đã gửi đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang được Tòa án nhân dân tối cao giải quyết theo quy định của pháp luật. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng đầu tư xây dựng văn phòng	85.000.000.000	85.000.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và tư vấn kiến trúc nội thất T&D	1.271.974.700	-
Công ty Cổ phần dịch vụ lữ hành Thuận An- Ascend Travel	600.000.000	-
Các khoản ứng trước khác	639.085.897	318.478.750
	87.511.060.597	85.318.478.750

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	21.245.076.236	772.740.929	309.096.371	-	1.081.837.300	772.740.929
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	338.104.095.656	278.708.940.457	5.909.641.476	(19.836.575.651)	264.782.006.282	278.708.940.457
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	324.775.175.648	265.380.020.449	5.909.641.476	(19.836.575.651)	251.453.086.274	265.380.020.449
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-	330.000.000	330.000.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008	2.998.920.008
	360.169.171.892	280.301.681.386	6.218.737.847	(19.836.575.651)	266.683.843.582	280.301.681.386



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vật tư văn phòng	76.666.918	62.722.107
Công cụ, dụng cụ	160.335.000	76.533.000
	237.001.918	139.255.107

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	275.008	7.942.584
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	148.585.000	152.584.999
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	211.422.500	260.040.002
Chi phí bảo trì máy móc, thiết bị chờ phân bổ	29.014.419	-
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	2.719.200.002	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	375.231.154	282.317.824
	3.483.728.083	702.885.409

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	806.819.042	701.859.489
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	449.465.219	448.855.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	340.479.965	272.902.501
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	145.411.638	151.043.737
Chi phí thuê văn phòng (*)	9.530.984.270	-
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	68.212.500	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	45.121.789	77.024.593
	11.386.494.423	1.651.685.539

(*) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ 29/11/2017 đến 29/11/2019.

11 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.166.295.918	1.906.740.598
Đặt cọc khác	2.000.000	2.000.000
	2.168.295.918	1.908.740.598

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	11.768.405.529	5.714.096.582	263.566.098	17.746.068.209
Mua trong năm	43.287.100	-	-	43.287.100
Thanh lý, nhượng bán	(593.666.641)	-	(54.628.600)	(648.295.241)
Tại ngày 31/12/2017	11.218.025.988	5.714.096.582	208.937.498	17.141.060.068
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	11.040.406.939	3.496.203.246	263.026.603	14.799.636.788
Khấu hao trong năm	449.284.643	403.253.328	539.495	853.077.466
Thanh lý, nhượng bán	(593.666.641)	-	(54.628.600)	(648.295.241)
Tại ngày 31/12/2017	10.896.024.941	3.899.456.574	208.937.498	15.004.419.013
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	727.998.590	2.217.893.336	539.495	2.946.431.421
Tại ngày 31/12/2017	322.001.047	1.814.640.008	-	2.136.641.055

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.061.991.967 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán, nguyên giá của tài sản này tại ngày 31/12/2017 là 20.970.056.987 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 177.787.481 VND trong đó khấu hao đã trích trong năm 2017 là 397.544.056 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.870.576.677	9.370.576.677
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối năm	13.803.590.470	11.303.590.470

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2017	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	503.500.000.000	2.941.936.909.375	(2.404.726.202.847)	1.040.710.706.528
	<u>503.500.000.000</u>	<u>2.941.936.909.375</u>	<u>(2.404.726.202.847)</u>	<u>1.040.710.706.528</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	890.710.706.528	386.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	50.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	37.500.000.000
	<u>1.040.710.706.528</u>	<u>503.500.000.000</u>

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8,2%/năm đến 9,05%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	3.129.100
Phải trả về đặt cọc đấu giá cho tổ chức, cá nhân	10.646.100	6.416.793.935
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	377.998.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.018.935	230.000
	<u>13.665.035</u>	<u>6.798.151.035</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Khách sạn Soleil - Phải trả về mua tài sản tài chính	2.800.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Ngôi Sao Việt - Phải trả về mua tài sản tài chính	9.200.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	14.025.690	14.025.690
	<u>12.014.025.690</u>	<u>14.025.690</u>

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	12.000.000.000	-
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	<u>12.014.025.690</u>	<u>14.025.690</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	12.000.000.000	-
Phải trả cho người bán khác	14.025.690	14.025.690
	12.014.025.690	14.025.690

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	821.950.495	306.368.186
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	36.125.992.590	-
Thuế Thu nhập cá nhân	7.642.378.861	8.041.969.873
	44.590.321.946	8.348.338.059

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.194.094.542	3.536.544.444
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	36.858.483.774	14.716.131.066
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	10.064.750.000	-
Chi phí phải trả các sản giao dịch	4.915.193.354	-
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	5.513.714.400	-
Chi phí thuê văn phòng năm 2017 tại số 1 Yết Kiêu – Hà Nội	1.292.694.731	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.319.541.927	4.428.180.044
	61.158.472.728	22.680.855.554

b) Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	21.333.661.111
	-	21.333.661.111

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	632.153.245.804	613.330.143.287
Các khoản khác	-	25.000.000
	<u>632.153.245.804</u>	<u>613.355.143.287</u>

b) Dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	-
	<u>25.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	370.810.529	297.388.049
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	8.249.973.173	7.063.299.392
Cổ tức trả lại cho Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hàng Không	1.110.940.798	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.416.498.277	422.956.190
	<u>12.148.222.777</u>	<u>7.783.643.631</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

22 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2017	Số tăng trong năm		Số giảm trong năm		31/12/2017
		Số vay trong năm	Tăng khác (*)	Số trả trong năm	Giảm khác (*)	
Nợ ngắn hạn	-	-	308.600.000.000	-	-	308.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	105.300.000.000	-	-	105.300.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	-	-	23.300.000.000	-	-	23.300.000.000
Nợ dài hạn	920.000.000.000	1.150.000.000.000	2.556.800.000.000	(1.238.400.000.000)	(2.865.400.000.000)	523.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	670.000.000.000	280.000.000.000	610.000.000.000	(460.000.000.000)	(780.000.000.000)	320.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	250.000.000.000	-	225.800.000.000	-	(459.800.000.000)	16.000.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	-	870.000.000.000	1.721.000.000.000	(778.400.000.000)	(1.625.600.000.000)	187.000.000.000
	920.000.000.000	1.150.000.000.000	2.865.400.000.000	(1.238.400.000.000)	(2.865.400.000.000)	831.600.000.000

(*) Tăng/giảm khác do chuyển từ nợ dài hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả và do chuyển nhượng trái phiếu giữa các cá nhân, tổ chức.

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 573 trái phiếu) và mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 2.586 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 02 năm;
- + Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
PYN Elite Fund	5,97%	59.725.000.000	4,97%	49.725.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	6,13%	61.270.000.000	6,13%	61.270.000.000
Citigroup Global Markets Limited	5,82%	58.232.660.000	4,96%	49.589.660.000
Các cổ đông khác	82,08%	820.772.340.000	83,94%	839.415.340.000
	100%	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	352.689.749.293	97.060.321.368
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.279.484.219	-
	371.969.233.512	97.060.321.368

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	97.060.321.368	12.745.132.112
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	19.279.484.219	-
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	350.288.398.171	86.589.702.467
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	447.348.719.539	99.334.834.579
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(14.658.970.246)	(2.274.513.211)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.329.485.123)	(637.256.606)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.329.485.123)	(637.256.606)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(80.000.000.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	352.689.749.293	97.060.321.368

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	97.060.321.368
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	4,46%	4.329.485.123
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,46%	4.329.485.123
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,18%	6.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	82,42%	80.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,47%	2.401.351.122

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	87.426.240.000	420.357.360.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	336.037.500.000	-
	<u>423.463.740.000</u>	<u>420.357.360.000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.500.600.000	1.500.600.000
	<u>1.500.600.000</u>	<u>1.500.600.000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	108.022.300.000	83.364.940.000
	<u>108.022.300.000</u>	<u>83.364.940.000</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.269.053.790.000	10.530.745.200.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.442.161.060.000	856.068.450.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.252.255.380.000	1.388.709.090.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	32.000.000.000	32.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	294.511.130.000	260.455.010.000
	<u>18.289.981.360.000</u>	<u>13.067.977.750.000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52.713.640.000	490.848.760.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	205.388.200.000	-
	<u>258.101.840.000</u>	<u>490.848.760.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	252.206.200.535	372.305.181.230
1. Nhà đầu tư trong nước	252.153.492.765	372.279.800.333
2. Nhà đầu tư nước ngoài	52.707.770	25.380.897
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	649.145.274.500	271.759.124.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.451.663.639	214.926.900
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.451.663.639	214.926.900
	<u>902.803.138.674</u>	<u>644.279.232.630</u>

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	252.206.200.535	372.305.181.230
1.1. Nhà đầu tư trong nước	252.153.492.765	372.279.800.333
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	52.707.770	25.380.897
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	649.145.274.500	271.759.124.500
2.1. Nhà đầu tư trong nước	649.145.274.500	271.759.124.500
	<u>901.351.475.035</u>	<u>644.064.305.730</u>

31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.451.663.639	214.926.900
	<u>1.451.663.639</u>	<u>214.926.900</u>

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.046.472.120.328	1.505.377.689.049
1.1 Phải trả gốc margin	2.020.697.650.394	1.489.675.970.881
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.020.697.650.394	1.489.675.970.881
1.2 Phải trả lãi margin	25.774.469.934	15.701.718.168
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	25.774.469.934	15.701.718.168
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	301.902.468.749	224.709.511.798
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	301.902.468.749	224.709.511.798
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	301.902.468.749	224.709.511.798
	<u>2.348.374.589.077</u>	<u>1.730.087.200.847</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

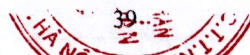
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

33 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
			Lãi VND	Lỗ VND	Lãi/ Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.230.809.639.900	1.199.903.269.251	127.483.831.398	96.577.467.549	60.664.708.923
Cổ phiếu chưa niêm yết	299.173.735.040	317.496.688.000	6.024.022.547	24.346.975.507	35.637.418.889
Trái phiếu niêm yết	7.017.467.660.000	6.635.143.050.000	146.944.630.000	10.674.000.000	21.011.057.671
Trái phiếu chưa niêm yết	600.055.068.492	600.000.000.000	55.068.492	-	15.816.204.000
Công cụ thị trường tiền tệ	1.799.988.285.790	1.800.000.000.000	330.690.906	342.405.116	931.666.666
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	(487.304.000)
	10.947.494.389.222	10.552.543.007.251	280.838.243.343	131.940.848.172	133.573.752.149



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	660.938.484.271	680.217.968.490	19.279.484.219	-	19.279.484.219
Cổ phiếu niêm yết	521.801.348.271	541.081.687.490	19.280.339.219	-	19.280.339.219
- SHB	137.065.831.349	160.797.232.500	23.731.401.151	-	23.731.401.151
- PVS	75.321.869.744	96.918.120.000	21.596.250.256	-	21.596.250.256
- VGP	17.781.752.779	17.882.407.400	100.654.621	-	100.654.621
- ITD	19.898.190.500	11.774.829.000	(8.123.361.500)	-	(8.123.361.500)
- KTL	18.651.784.800	15.079.008.000	(3.572.776.800)	-	(3.572.776.800)
- EIB	15.713.951.112	15.812.500.000	98.548.888	-	98.548.888
- GMD	32.556.546.018	33.561.023.650	1.004.477.632	-	1.004.477.632
- Các cổ phiếu khác	204.811.421.969	189.256.566.940	(15.554.855.029)	-	(15.554.855.029)
Cổ phiếu chưa niêm yết	139.137.136.000	139.136.281.000	(855.000)	-	(855.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	14.572.310.000	14.572.310.000	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	29.949.990.000	29.949.990.000	-	-	-
- Các cổ phiếu khác	19.614.836.000	19.613.981.000	(855.000)	-	(855.000)
Loại AFS	148.592.871.859	217.474.875.700	68.882.003.841	-	68.882.003.841
Cổ phiếu niêm yết	118.988.951.559	182.548.249.000	63.559.297.441	-	63.559.297.441
- HDG	29.603.920.300	34.926.626.700	5.322.706.400	-	5.322.706.400
- VGC	95.613.140.693	146.058.000.000	50.444.859.307	-	50.444.859.307
- Các cổ phiếu khác	23.375.810.866	36.490.249.000	13.114.438.134	-	13.114.438.134
	809.531.356.130	897.692.844.190	88.161.488.060	-	88.161.488.060

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	79.396.520.042	53.377.363.331
Từ các khoản cho vay	337.484.027.134	158.067.255.437
	<u>416.880.547.176</u>	<u>211.444.618.768</u>

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	896.351.114	10.465.826.517
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	896.351.114	10.465.826.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>896.351.114</u>	<u>10.465.826.517</u>

34 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(5.749.401.472)	10.760.126.174
- Chi phí cho thuê tài sản	1.750.000	1.363.636
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	7.866.686.332	6.037.404.253
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(13.617.837.804)	4.721.358.285
	<u>(5.749.401.472)</u>	<u>10.760.126.174</u>

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	3.673.273.216	2.612.471.651
	<u>3.673.273.216</u>	<u>2.612.471.651</u>

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	148.927.809.300	135.071.212.226
Chi phí đầu tư khác	80.000.000	120.000.000
	<u>149.007.809.300</u>	<u>135.191.212.226</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

37 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	26.884.581.141	22.288.745.231
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	744.368.846	687.369.060
Chi phí vật tư văn phòng	542.836.491	443.771.898
Chi phí công cụ, dụng cụ	260.823.377	371.189.592
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	757.014.470	762.526.646
Chi phí thuế, phí và lệ phí	165.997.720	87.891.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.908.450.670	5.500.876.272
Chi phí khác	5.897.691.084	5.266.266.922
	41.161.763.799	35.408.637.438

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	450.702.786.310	86.589.702.467
Các khoản điều chỉnh tăng	136.586.667	-
- Chi phí không hợp lệ	136.586.667	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(101.771.951.890)	(86.589.702.467)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(45.164.853.375)	(16.112.324.600)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(70.477.377.867)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(56.607.098.515)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	349.067.421.087	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	69.813.484.217	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(12.188.448.530)	(12.188.448.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(21.499.043.097)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	36.125.992.590	(12.188.448.530)

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	11.321.419.703	-
	11.321.419.703	-
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	11.321.419.703	-
	11.321.419.703	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	369.567.882.390	86.589.702.467
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	369.567.882.390	86.589.702.467
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.696	866

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) dự kiến sẽ phát hành 5.395.683 cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu SHBS, tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá là 53.956.830.000 đồng. Công ty không thực hiện trình bày chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa xác định được thời điểm sáp nhập chính thức để làm cơ sở tính toán ảnh hưởng của các cổ phiếu phát hành thêm có tác động suy giảm, theo đó chỉ số EPS của cổ phiếu có thể sẽ có sự thay đổi nhất định trong thời gian ngắn hạn.

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.945.680.803	-	361.552.797.249	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	680.217.968.490	-	769.524.155.991	(118.565.977.098)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	217.474.875.700	-	-	-
Các khoản cho vay	2.322.600.119.143	(1.081.837.300)	1.714.385.482.679	(772.740.929)
Các khoản phải thu	947.566.646.198	(265.602.006.282)	740.544.362.597	(279.528.940.457)
	4.253.805.290.334	(266.683.843.582)	3.586.006.798.516	(398.867.658.484)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	1.872.310.706.528	1.423.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	24.175.913.502	14.595.820.356
Chi phí phải trả	61.158.472.728	44.014.516.665
	<u>1.957.645.092.758</u>	<u>1.482.110.337.021</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	680.217.968.490	-	-	680.217.968.490
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	217.474.875.700	-	-	217.474.875.700
	<u>897.692.844.190</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>897.692.844.190</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	650.958.178.893	-	-	650.958.178.893
	<u>650.958.178.893</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>650.958.178.893</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.945.680.803	-	-	85.945.680.803
Các khoản cho vay	2.321.518.281.843	-	-	2.321.518.281.843
Các khoản phải thu	681.964.639.916	-	-	681.964.639.916
	<u>3.089.428.602.562</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.089.428.602.562</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.552.797.249	-	-	361.552.797.249
Các khoản cho vay	1.713.612.741.750	-	-	1.713.612.741.750
Các khoản phải thu	461.015.422.140	-	-	461.015.422.140
	<u>2.536.180.961.139</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.536.180.961.139</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.349.310.706.528	523.000.000.000	-	1.872.310.706.528
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	24.161.887.812	14.025.690	-	24.175.913.502
Chi phí phải trả	61.158.472.728	-	-	61.158.472.728
	<u>1.434.631.067.068</u>	<u>523.014.025.690</u>	<u>-</u>	<u>1.957.645.092.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	503.500.000.000	920.000.000.000	-	1.423.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	14.581.794.666	14.025.690	-	14.595.820.356
Chi phí phải trả	22.680.855.554	21.333.661.111	-	44.014.516.665
	540.762.650.220	941.347.686.801	-	1.482.110.337.021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 03-2017/NQ-HĐQT ngày 29/12/2017 về việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS) bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, SHS sẽ phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu của SHBS do các cổ đông khác nắm giữ theo tỷ lệ hoán đổi 1 SHS : 2,78 SHBS (nghĩa là 2,78 cổ phiếu SHBS đổi được 1 cổ phiếu SHS). Cổ đông của SHBS sẽ chuyển thành cổ đông của SHS, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ như những cổ đông hiện hữu của SHS. SHBS sẽ chấm dứt hoạt động kể từ ngày sáp nhập. Việc sáp nhập dự kiến thực hiện vào Quý I/2018, sau khi có quyết định chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) dự kiến sẽ phát hành 5.395.683 cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu SHBS, tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá là 53.956.830.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	261.717.384.558	416.841.861.900	337.484.027.134	73.516.039.422	1.089.559.313.014
Chi phí hoạt động	195.816.459.167	56.823.902.972	173.639.870.352	26.546.432.473	452.826.664.964
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	3.673.273.216
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	190.169.573.099
Kết quả hoạt động	65.900.925.391	360.017.958.928	163.844.156.782	46.969.606.949	450.236.348.167
Tài sản bộ phận trực tiếp	28.899.585.195	897.979.123.641	2.927.848.524.499	15.245.542.787	3.869.972.776.122
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	264.510.300.798
Tổng tài sản	28.899.585.195	897.979.123.641	2.927.848.524.499	15.245.542.787	4.134.483.076.920
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	45.122.121.982	12.000.000.000	2.207.122.796.874	-	2.264.244.918.856
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	392.980.905.898
Tổng nợ phải trả	45.122.121.982	12.000.000.000	2.207.122.796.874	-	2.657.225.824.754
Theo khu vực địa lý					Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	VND
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động		932.586.060.420	15.619.438.811	141.353.813.783	1.089.559.313.014
Tài sản bộ phận		2.889.834.685.931	135.368.156.164	1.109.280.234.825	4.134.483.076.920
Nợ phải trả bộ phận		1.864.840.313.234	91.209.852.169	712.497.079.054	2.668.547.244.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Doanh thu môi giới			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	26.360.512	28.215.959
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	2.232.000.000.000	772.000.000.000
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.918.000.000.000	786.000.000.000
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	54.301.532.707	45.039.851.630
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	57.289.055.556	20.253.703.596

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	137.065.831.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	29.949.990.000	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	82.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch HĐQT	46.281.010	43.250.996
Phải thu khác			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch HĐQT	25.000.000	25.000.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	890.710.706.528	386.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	250.000.000.000	70.000.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.141.202.009	2.074.576.331
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	8.769.682.972	8.783.332.555

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Từ 01/01/2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018